

QUAN HỆ GIỮA ĐẾ CHẾ OTTOMAN VÀ MUGHAL THẾ KỶ XVI - XVIII

NGUYỄN TRẦN TIẾN*
VĂN NGỌC THÀNH**

Quan hệ giữa đế chế Ottoman và Mughal - Ấn Độ thế kỷ XVI - XVIII diễn ra khá thăng trầm, nhiều biến động. Là hai đế chế có sức ảnh hưởng mạnh mẽ ra bên ngoài, có nhiều tương đồng về tín ngưỡng tôn giáo nhưng mối quan tâm chung dường như không đủ để họ toàn tâm toàn ý hướng về nhau. Chính điều này đã dẫn đến những hệ lụy lịch sử, tạo cơ hội cho các cường quốc phương Tây xâm nhập, từng bước nô dịch cả hai đế chế từng lừng lẫy này. Do đó, thông qua việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Ottoman và Mughal - Ấn Độ thế kỷ XVI - XVIII, bài viết sẽ góp phần giúp chúng ta hiểu thêm về những chuyển biến trong quan hệ giữa hai đế chế cũng như một giai đoạn lịch sử và hiểu một phần nào cách họ đánh mất cơ hội được kể vai sát cánh khi đối diện với sự lớn mạnh của phương Tây.

Do sự hạn chế của nguồn tư liệu, trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi cố gắng trình bày những diễn biến lớn trong mối quan hệ giữa hai đế chế: Ottoman và Mughal trong 3 thế kỷ (thế kỷ XVI - XVIII).

1. Bước đầu của mối quan hệ giữa đế chế Ottoman và Ấn Độ: Từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI

Đế chế Ottoman tồn tại suốt 624 năm (1299 - 1923), là một trong những đế chế

lớn nhất và tồn tại lâu nhất trong lịch sử nhân loại, có ảnh hưởng rộng trên phạm vi toàn thế giới cũng như tạo ra một diện mạo chính trị mới ở Ấn Độ. Quan hệ giữa Ottoman với Ấn Độ được phát triển sớm, trước khi đế chế Mughal được thành lập. Từ nửa sau thế kỷ XV, việc trao đổi ngoại giao giữa các sứ thần của Ottoman và các quốc vương Sultan Bahmanid của vùng Deccan diễn ra thường xuyên. Người Ottoman đã có mặt ở Ấn Độ như người Rumi, Anatolia và họ được đánh giá cao về kỹ năng sử dụng pháo binh (1).

Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, mối quan hệ Ottoman - Ấn Độ (triều đình Mughal) diễn ra dưới sự chi phối của hai nhân tố chính.

Thứ nhất, đây là thời kỳ Ottoman phát triển mạnh mẽ, muốn khẳng định mình là trung tâm quyền lực của thế giới Islam. Do đó, họ bắt đầu quan tâm sâu sắc đến các cộng đồng Muslim (2) bên ngoài lãnh thổ, bao gồm Ấn Độ, nhất là sau khi trở thành người bảo hộ của Thánh địa Islam. Dưới thời Sultan Selim I (trị vì 1512-1520), đế chế Ottoman đã giành quyền kiểm soát các trung tâm Islam như Mecca và Medina. Đến thời kỳ trị vì của Suleiman the Magnificent (Suleiman Đại đế) từ 1520-1566, Ottoman càng phát triển hơn với

*TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

**PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

những cải cách quan trọng sâu rộng trong lĩnh vực pháp luật, thuế và hành chính cũng như phát triển hạm đội hải quân Ottoman thành một trong những lực lượng hùng mạnh nhất ở Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương. Nhờ vậy, lãnh thổ Ottoman đã mở rộng sang Trung Âu, Bắc Phi, và Trung Đông. Hệ thống quan hệ quốc tế, bao gồm các mối liên hệ với các nhà nước Islam ở Ấn Độ, Địa Trung Hải và châu Âu, được mở rộng và củng cố. Đây cũng chính là thời gian đế quốc Mughal của Babur được xác lập ở Ấn Độ. Do đó, những va chạm, mâu thuẫn giữa hai bên do sự cạnh tranh ở khu vực Trung Á đã xảy ra. Ottoman hỗ trợ vũ khí và kỹ thuật quân sự (kể cả pháo thủ và súng hỏa mai (matchlock guns) là những kỹ thuật hiện đại lúc đó) cho Ubaydullah Khan, đối thủ của Babur thuộc nhà Shaybanid (Uzbek), trong cuộc tranh giành quyền lực ở khu vực Transoxiana (nay là Uzbekistan). Do vậy, Babur bất mãn với Ottoman, ông không chỉ từ chối liên minh chính trị với Ottoman mà còn tìm kiếm liên minh với Safavid (Ba Tư) - đối thủ của Ottoman - dù nước này theo hệ phái Shia, khác với Sunni của Babur. Không chỉ dừng lại ở những vấn đề lịch sử trong buổi đầu, sự gần gũi của tín ngưỡng tôn giáo (dòng Sunni) giữa Ottoman và Mughal và quan hệ giữa họ với Safavid luôn chi phối cả hai bên trong quá trình hoạch định mục tiêu chiến lược của mỗi bên.

Thứ hai, cũng trong khoảng thời gian này, người Bồ Đào Nha tiếp tục củng cố các vị trí đã chiếm được ở Ấn Độ, đồng thời thiết lập độc quyền thương mại gia vị vòng qua Mũi Hảo Vọng, đe dọa đến khu vực ảnh hưởng của Ottoman. Động thái này đi kèm với các cuộc tấn công của Bồ Đào Nha vào khu vực Biển Đỏ, nơi phần lớn (trên danh nghĩa) nằm dưới sự kiểm soát của triều đại Mamluk (trị vì 1250-1517) (3). Sự bành trướng thế lực của Bồ Đào Nha đã tạo

ra động lực để Ottoman phát triển quan hệ tìm kiếm các đồng minh với các cường quốc Islam đang mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Nam Á, đầu tiên là đế chế như Delhi Sultanate và sau đó là Mughal.

Do tác động của hai nhân tố trên cho nên, quan hệ giữa Ottoman với Ấn Độ trong giai đoạn đầu này thường vắng bóng vương triều Mughal mà chỉ diễn ra trực tiếp với các địa phương cụ thể của Ấn Độ. Nói cách khác, dù cho hoàng gia Mughal có cái nhìn không thiện chí với Ottoman thì mối quan hệ với Ấn Độ vẫn được hoàng gia Ottoman quan tâm. Đầu tiên, đây là nhu cầu giao lưu nhân dân không thể không xảy ra khi Ottoman kiểm soát nhiều hải cảng chiến lược như Aden, Jeddah... trên biển Ả Rập - vùng biển các thương nhân và người hành hương Ấn Độ thường xuyên qua lại. Do đó, các quan hệ thương mại cũng như tôn giáo, văn hóa vẫn thường xuyên diễn ra. Hơn nữa, trong thời kỳ đầu thành lập, phạm vi kiểm soát của Mughal chủ yếu hạn chế ở Bắc Ấn, cụ thể là khu vực Delhi, Agra và vùng Punjab. Phải đến thế kỷ XVII, dưới thời Shah Jahan và Aurangzeb (1628-1707) thì lãnh thổ Mughal mới được mở rộng đến cực đại, bao gồm toàn bộ Bắc Ấn, Bengal, các tiểu vương quốc Deccan, Mysore và Tamil Nadu với tổng diện tích khoảng 4 triệu km². Cho nên, việc Babur thù địch với Ottoman trong giai đoạn buổi đầu thành lập cũng không thể ngăn cản Ottoman có quan hệ với các tiểu quốc khác ở lục địa Ấn Độ. Hơn nữa, thế kỷ XVI được ví là thời cực thịnh, lãnh thổ mở rộng sang cả châu Âu, châu Phi. Cho nên, việc một đế quốc hùng mạnh ít chú ý đến một thế lực buổi đầu xác lập cũng là điều dễ hiểu. Sang thế kỷ XVII, khi phương Tây bắt đầu mạnh lên thách thức quyền lực của Ottoman và Mughal phát triển mạnh mẽ, mở rộng phạm vi ảnh

hưởng, thì việc Ottoman chủ động thúc đẩy, phát triển quan hệ với Mughal là hoàn toàn hợp lý.

Năm 1507, căn cứ địa của Bồ Đào Nha được thiết lập tại Socotra (4). Năm 1513, người Bồ Đào Nha tiến hành thám hiểm và đã xâm nhập vào vùng Biển Đỏ, mặc dù không đạt được mục tiêu chiếm vùng đất Jeddah (5). Trước đó, do thiếu tàu chiến và kinh nghiệm về hải quân nên quân đội Mamluk đã phải tìm kiếm sự trợ giúp từ người Ottoman. Sultan Ottoman Bayezid II (trị vì 1481-1512) đã hỗ trợ cả nhân lực và tàu chiến để Mamluk phát động tấn công vào người Bồ Đào Nha ở Ấn Độ Dương. Năm 1508, tại Chaul, ở bờ biển phía Tây của Ấn Độ, liên quân giữa Mamluk Ai Cập và đế quốc Ottoman, dưới sự chỉ huy của Đô đốc Husayn al-Kurdi, đã giành chiến thắng trước hải quân Bồ Đào Nha trong một cuộc đụng độ quan trọng, đánh dấu một trong những thất bại hiếm hoi của Bồ Đào Nha trong giai đoạn đầu mở rộng vào Ấn Độ Dương. Tuy nhiên, chỉ một năm sau đó (1509), trong trận Diu (6) cũng tại vùng biển phía Tây Ấn Độ, liên quân Mamluk-Ottoman - cộng đồng Muslim Ấn Độ đã bị hạm đội Bồ Đào Nha đánh bại (7).

Ban đầu, các hoạt động của đế chế Ottoman tại Ấn Độ Dương dường như không xuất phát trực tiếp từ mối lo ngại đối với sự hiện diện ngày càng gia tăng của Bồ Đào Nha, mà chủ yếu nhằm phục vụ các mục tiêu gia tăng ảnh hưởng trong khu vực Trung Đông. Cụ thể, Sultan Bayezid II tìm cách củng cố hình ảnh của mình như một người bảo hộ chính thống của Islam, qua đó gia tăng ảnh hưởng của Ottoman trong thế giới Islam thời kỳ đó. Đồng thời, những nỗ lực này cũng gắn liền với bối cảnh địa chính trị, trong đó nhà nước Mamluk - một trung tâm quyền lực Islam tại Ai Cập và Syria - đang suy yếu nghiêm trọng, và cuối

cùng đã bị đế chế Ottoman sáp nhập vào năm 1516-1517 thông qua các chiến dịch quân sự quy mô lớn (8). Ottoman tiếp quản từ các nhà cai trị Mamluk trong vai trò là người bảo vệ thánh địa Mecca và Medina, để từ đó tạo điều kiện thuận lợi nhằm hòa giải mối quan hệ giữa Ottoman và Mughal. Điều này được thực hiện thông qua cả cuộc hành hương và kiểm soát các đền thờ nhằm mang lại vị thế của người Ottoman là Caliph (những người cai trị của các vương triều Islam). Tuy nhiên, quan hệ giữa Ottoman với Ấn Độ không nằm ngoài mối đe dọa do chính người Bồ Đào Nha tạo ra. Vì lẽ đó, Sultan Selim I đã thiết lập một liên minh với nhà cai trị Gujarat ở Ấn Độ, giống như những người tiền nhiệm Mamluk đã làm. Đồng thời, sự quan tâm chiến lược của đế chế Ottoman đối với khu vực Ấn Độ không chỉ thể hiện qua các hoạt động quân sự, ngoại giao, mà còn được phản ánh trong các công trình tri thức đương thời. Minh chứng tiêu biểu là nhà hàng hải và địa lý học Piri Reis, người đã đề cập đến vùng Ấn Độ khi biên soạn bản đồ thế giới nổi tiếng (1513) dành cho các vị Sultan Ottoman. Trong tác phẩm của mình, Piri Reis không chỉ ghi chú các vùng lãnh thổ ven Ấn Độ Dương, mà còn cho thấy mối quan tâm sâu sắc của giới lãnh đạo Ottoman đối với hệ thống hàng hải, thương mại và địa chính trị tại khu vực này (9).

Đế chế Ottoman đã để mắt đến Ấn Độ, cho dù nhiều vùng đất đã bị mất quyền kiểm soát (10) Piri Reis, trong *Kitab-i Bahriye* (Book of Seafaring, 1521, revised 1526) và bộ sưu tập các biểu đồ hàng hải ở Địa Trung Hải, đã đề cập đến các cuộc thánh chiến chống lại những kẻ ngoại đạo (11). Sự kiện Sultan Selim I tiến vào Cairo ngày 20-1-1517 không chỉ đánh dấu việc đế chế Ottoman chính thức tiếp quản vùng đất của Mamluk, đánh dấu sự kết thúc của vương

triều Mamluk Ai Cập, chính thức sáp nhập Ai Cập vào đế chế Ottoman, mà còn mang ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quan hệ đối ngoại của Ottoman với thế giới Ấn Độ Dương. Tại đây, Selim đã được trao tặng một tấm bản đồ hàng hải, kèm theo lời cảnh báo về một mối đe dọa đang đến gần từ phía người Bồ Đào Nha, lúc đó đang mở rộng ảnh hưởng mạnh mẽ trên các tuyến hàng hải từ châu Phi đến Ấn Độ (12). Khi người Bồ Đào Nha tiến vào Biển Đỏ, gây ra các cuộc cướp bóc ở Jeddah, đế chế Ottoman đã buộc họ phải rút lui. Tuy nhiên, các cuộc tấn công của Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục gây rắc rối cho các vùng phía Nam Biển Đỏ. Điều này dẫn đến việc nhập khẩu đồ gia vị vào Địa Trung Hải, vốn thường đi qua Biển Đỏ và Ai Cập từ Ấn Độ và Đông Nam Á cũng đã bị gián đoạn. Jeddah trở thành căn cứ chính của Ottoman ở Biển Đỏ với lực lượng hải quân đáng kể cũng đã phải hứng chịu một số cuộc tấn công của Bồ Đào Nha. Một thông cáo được viết tại Jeddah vào năm 1525 cho thấy, các nhà cai trị địa phương tại vùng Biển Đỏ có hiểu biết khá đầy đủ về các hoạt động của người Bồ Đào Nha không chỉ ở Ấn Độ còn cung cấp thông tin chi tiết về các cộng sự của họ ở Diu, Goa, Calicut, Cochin, Ceylon và thậm chí xa hơn, tới tận eo biển Malacca (13). Họ đặt ra yêu cầu tăng cường binh lực, phòng thủ tại Jeddah và các cửa ngõ thánh địa, nhằm chống lại khả năng xâm lược của người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền kiểm soát của Ottoman ở khu vực Biển Đỏ rất mong manh. Mặc dù người Ottoman đã chiếm được một số vùng ngoài khơi Yemen vào năm 1523-1527, nhưng sự hiện diện của họ tại đây thường xuyên bị thách thức bởi các thế lực địa phương, nhất là các nhà cai trị bản địa vốn có ảnh hưởng lâu đời và nguồn lực riêng biệt (14). Điều này phản ánh mâu

thuẫn giữa tham vọng bành trướng của Ottoman và thực tiễn kiểm soát lãnh thổ tại vùng biển chiến lược này.

Năm 1531, khi cuộc tấn công của Bồ Đào Nha diễn ra ở Ấn Độ Dương thì quân đội của đế chế Ottoman chưa sẵn sàng tiếp ứng mà Ottoman tỏ ra quan tâm hơn đến vùng vịnh Ba Tư và phía Tây Địa Trung Hải (15). Điều này nhằm mục đích tạo cơ hội cho người Ottoman xây dựng liên minh với Iran (16). Năm 1538, một chiến dịch khác của Ottoman chống lại Aden (18) diễn ra cùng lúc với một cuộc viễn chinh lớn đánh chiếm thành trì Diu của người Bồ Đào Nha ở Ấn Độ, nơi mà quân đội Bồ Đào Nha mới chiếm được từ Gujarat. Cuộc viễn chinh này là một phản ứng đối với đơn thỉnh cầu của vua Bahadur Khan (trị vì 1526-1537) của Gujarat. Dưới sự chỉ huy của Tổng đốc Ai Cập Süleyman Pasha, hạm đội lớn nhất nhiều tàu chiến và khoảng 10.000 thủy binh được Ottoman phái đến Ấn Độ Dương trước khi tiến vào đất liền Ấn Độ (18). Tuy nhiên, khi Süleyman Pasha đặt chân đến Diu, ông nhận ra rằng Bahadur Khan đã bị quân đội Bồ Đào Nha giết chết, và người kế nhiệm ông đã từ chối hỗ trợ Ottoman. Sau khi bao vây nơi đồn trú của Bồ Đào Nha trong 20 ngày, Süleyman Pasha đã rút lui. Cùng thời điểm đó, các cuộc đàm phán giữa người Ottoman và người Bồ Đào Nha đã diễn ra nhằm mục đích ấn định một khoản tiền đã thỏa thuận về việc nhập khẩu hạt tiêu từ Estado da Índia (19) (như người Bồ Đào Nha gọi các vùng đất châu Á của họ), vào Ottoman và tránh xung đột quân sự; các cuộc đàm phán tiếp tục diễn ra không liên tục trong khoảng thời gian từ năm 1538 đến năm 1547. Giancarlo Casale cho rằng mục tiêu của Ottoman là đảm bảo “tự do thương mại”, nhưng điều đó dường như không chắc chắn. Các cuộc đàm phán xen kẽ với các

cuộc biểu dương lực lượng ở cả hai bên, khi Đô đốc Bồ Đào Nha Estevao da Gama xâm nhập Biển Đỏ một lần nữa vào năm 1541, nhằm tấn công Suez, tuy nhiên ông đã phải rút lui vì nơi này được phòng thủ quá nghiêm ngặt. Khi các cuộc đàm phán không đi đến đâu, người Ottoman đã áp dụng biện pháp ngày càng mạnh tay và chiếm được Basra vào năm 1546. Đây là một sự kiện chiến lược quan trọng trong nỗ lực mở rộng ảnh hưởng của Ottoman tới vịnh Ba Tư và Ấn Độ Dương. Vì nó có nghĩa là người Ottoman tạo ra tuyến đường thứ hai đến Ấn Độ Dương thông qua vịnh Ba Tư, nhưng tuyến đường bị người Bồ Đào Nha đang kiểm soát hòn đảo chiến lược Hormuz, chặn đứng lại. Nỗ lực của người Ottoman tập trung vào việc đánh bật người Bồ Đào Nha khỏi Hormuz (nơi họ đã bao vây vào năm 1551), và tấn công hạm đội Bồ Đào Nha. Tuy nỗ lực này không thành công, nhưng phần nào đã gián tiếp dẫn đến việc ban hành các sắc lệnh (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ) về việc can dự của đế chế Ottoman tại Ấn Độ của Đô đốc Sidi Ali Reis người Ottoman. Ông chỉ huy cánh trái của hạm đội Ottoman trong trận hải chiến Preveza năm 1538.

Về mặt quân sự, chuyến thám hiểm Ấn Độ Dương của Sidi Ali cũng bị phá sản khi một phần hạm đội bị quân đội Bồ Đào Nha phục kích tại Muscat, và sau đó gặp phải những trận gió mùa đẩy sang Ấn Độ Dương, buộc phải đồn trú lại Gujarat. Sau khi đổ bộ lên vùng đất Gujarat, Seydi Ali Reis tiến đến pháo đài Daman khi được sự cho phép từ Malik Esed, Thống đốc Daman. Ông chấp nhận để lại vũ khí trên tàu, đổi lấy việc ông và binh lính của mình tự do đi lại trên bờ biển và đất liền. Nhiều thủy thủ đoàn của ông quyết định ở lại đó và gia nhập lực lượng của Malik Esed. Seydi Ali Reis đã thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với Sultan Ahmad Shah III, vị vua mới 12 tuổi

trị vì Gujarat. Nasir-ul-Mulk tự xưng là sultan đã thách thức Ahmad Shah III và chiếm được pháo đài Burudj. Nasir-ul-Mulk đã đề nghị trao các cảng ven biển Gujarat cho người Bồ Đào Nha để đổi lấy sự ủng hộ của họ chống lại Sultan Ahmed. Khi Ahmed được thông báo về sự xuất hiện của quân Ottoman, ông chọn 200 pháo thủ và binh lính Ottoman và tiến về Burudj. Vào ngày thứ ba của cuộc giao tranh, Seydi Ali Reis và binh lính bị hải quân Bồ Đào Nha tại Goa, Diu, Shiyul, Besai và Provador tấn công. Hạm đội Ottoman đã lên bờ, dựng lều và đào chiến hào. Trong suốt hai tháng, Seydi Ali Reis và binh lính chuẩn bị cho trận chiến. Nasir-ul-Mulk liên minh với người Bồ Đào Nha thuê sát thủ giết Seydi Ali Reis. Tuy nhiên, âm mưu bại lộ buộc phải bỏ trốn. Trong khi đó, Sultan Ahmed chiếm được pháo đài Burudj và phái thuộc hạ là Khudavend và Djihanghir cùng với voi và binh lính tiến đến Surat và Ahmedabad. Cuộc chiến diễn ra, Hasan Ehan, một trong những người ủng hộ ông đã bị giết. Khi Sultan Ahmed lên ngôi trở lại, Nasir-ul-Mulk bị chết, hòa bình một lần nữa được lập lại ở Gujarat (20).

Thời gian đầu, dễ nhận thấy sự yếu kém của lực lượng hải quân Ottoman ở vùng biển Ấn Độ. Các đô đốc chỉ huy lực lượng hải quân ít kinh nghiệm và kiến thức về hàng hải. Sidi Ali Reis dành phần lớn thời gian và lực lượng hải quân ở Địa Trung Hải nên chưa phòng bị trước những cơn bão dữ dội ở Ấn Độ Dương. Bên cạnh đó, trước thế kỷ XVI, Ấn Độ mới chỉ là mối quan tâm thứ yếu của người Ottoman. Từ sau thế kỷ XVI, việc mở rộng ảnh hưởng của đế chế Ottoman ở Ấn Độ và các cuộc xung đột với người Bồ Đào Nha đã kích động các vương quốc của các Sultan, trong đó có đế chế Mughal ở Ấn Độ, tìm kiếm liên minh với người Ottoman. Năm 1561, nhà cai trị vùng

Ahmednagar đề xuất thiết lập liên minh chống lại pháo đài Chaul của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ. Trong bối cảnh này, đế chế Ottoman lại muốn tìm cách đàm phán hòa hữu và thỏa thuận thương mại với người Bồ Đào Nha, mà không muốn gây bất hòa. Mặc dù đế chế Ottoman thay đổi thái độ đối với người Bồ Đào Nha nhưng cũng đã bị từ chối.

2. Quan hệ Ottoman - Mughal thế kỷ XVII - XVIII

Từ sau thế kỷ XVI, mặc dù đã có sự qua lại giữa các sứ giả của Ottoman với Mughal nhưng quan hệ giữa đế chế Ottoman và Ấn Độ trong lĩnh vực chính trị và ngoại giao vẫn còn khá dè dặt. Năm 1556 đánh dấu sự khởi đầu của quan hệ ngoại giao giữa nhà nước Ottoman và Mughal, khi Hoàng đế Humayun (trị vì từ 1530-1556) viết thư gửi đến Sultan Ottoman. Quan hệ giữa các hoàng đế Mughal, từ Humayun đến Muhammad Shah, với các Sultan Ottoman đương thời được thể hiện qua thái độ của Babur (1526-1530), người sáng lập đế chế Mughal ở Ấn Độ, đối với Ottoman. Điều này thể hiện sự thay đổi trong chính sách Mughal đối với Ottoman sau khi hoàng đế Mughal là Babur qua đời.

Babur, vị Mughal đầu tiên thấm nhuần văn hóa của người Turks. Hoàng đế cũng ngưỡng mộ và sử dụng các chiến thuật và phương pháp quân sự Ottoman. Tuy nhiên, ông vẫn thờ ơ với Ottoman. Là kẻ thù quyết liệt của Uzbeks, Babur coi tình bạn Ottoman-Uzbek là gây tổn hại cho mục tiêu và lợi ích của ông ở Trung Á. Do đó, ông không cố gắng thiết lập quan hệ ngoại giao với Ottoman. Babur, tập trung vào Trung Á Uzbek, lãnh thổ tổ tiên của ông, như một khu vực mở rộng. Do đó, ông coi liên minh Ottoman-Uzbek là gây tổn hại cho mục tiêu và lợi ích của mình ở khu vực đó. Điều này khiến ông trở thành kẻ thù tự

nhiên của Ottoman. Do vậy, Hoàng đế không cố gắng thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Istanbul. Ông cũng không thể hiện bất kỳ ý định nào để công nhận tuyên bố của Ottoman về vai trò lãnh đạo tối cao (Khilafat) đối với cộng đồng tín hữu theo truyền thống của nhà tiên tri Muhammad. Trong những năm đầu triều đại của mình, Humayun cũng thờ ơ với Ottoman. Vì chinh phục được Gujarat và Bengal, ông coi đế chế Ottoman là một thế lực kém hơn. Trong những ngày lưu vong, ông không tìm kiếm sự hỗ trợ của Ottoman chống lại kẻ thù Afghan của mình. Tuy nhiên, Humayun không thù địch với Ottoman.

Sau khi khôi phục đế chế Ấn Độ, Babur thể hiện mong muốn thực sự để thiết lập quan hệ ngoại giao với Ottoman trên cơ sở lâu dài. Ông nồng nhiệt chào đón Đô đốc Ottoman Sidi Ali Reis, khen ngợi tài năng quân sự và văn học của ông, và đề nghị ông giữ một vị trí cao trong chính phủ Mughal. Babur đã viết một quốc thư rất thân thiện đến Suleiman vĩ đại. Ông cũng công nhận Sultan là Khalifa.

Tuy nhiên, do cái chết đột ngột của Humayun vào năm 1556, quan hệ Mughal-Ottoman cải thiện đáng kể khi Akbar đã từ bỏ hoàn toàn chính sách hòa giải của Humayun. Việc Sultan Suleiman không gửi một phái đoàn chúc mừng nhân dịp ông lên ngôi cùng với những thành tựu quân sự của chính Hoàng đế và sự mở rộng nhanh chóng đế chế của ông có lẽ chịu trách nhiệm cho thái độ thờ ơ của Akbar đối với Ottoman. Đồng thời, trong những năm 1575 - 1582, Hoàng đế Akbar bắt đầu triển khai tư tưởng và chính sách tôn giáo độc lập dẫn đến sự hình thành của Din-i Ilahi (Đạo Thần Thánh) vào khoảng năm 1575, và chính thức đưa ra hệ thống tín ngưỡng này vào khoảng năm 1582. Trong khoảng thời gian này ông đã cử nhiều đoàn hành

hương (Hajj) đến Mecca, nhưng không đơn thuần mang tính tôn giáo, mà kèm theo sứ giả, thư từ và quà tặng, và đôi khi cả tài chính lớn nhằm tăng cường ảnh hưởng của Mughal tại thánh địa. Một số bức thư hoặc thông điệp ngoại giao từ Akbar có giọng điệu đầy quyền uy, có hàm ý thể hiện ông là người đại diện hoặc có vai trò ngang hàng với Caliph. Nhiều giáo sĩ tại Hijaz (Mecca, Medina) nhận trợ cấp từ triều đình Mughal và điều này khiến Ottoman lo sợ sẽ khó kiểm soát mạng lưới tôn giáo địa phương, và khả năng xuất hiện sự ly tâm từ Caliphate. Hơn nữa, Ottoman, vốn nắm giữ vai trò “người bảo hộ thánh địa” (hāmi al-haramayn), xem đó là sự can thiệp chính trị vào vùng quyền lực tâm linh của họ, là mối đe dọa đến tính chính danh tôn giáo và chính trị của họ trên toàn cộng đồng tín hữu. Cuộc tranh cãi về hoạt động của những người hành hương Ấn Độ tại Mecca vào cuối những năm 1570 và đầu những năm 1580 cũng tạo ra căng thẳng đáng kể giữa Akbar và Ottoman.

Sự trỗi dậy của quyền lực Uzbek dưới thời Abdullah Khan Uzbek và sự hỗ trợ của Ottoman cho các tham vọng mở rộng của Khan ở Khurasan và Badakhshan cũng khiến Hoàng đế rất nghi ngờ về một sự hòa giải lâu dài của quan hệ Mughal-Ottoman. Akbar thậm chí còn cân nhắc ý tưởng cùng với Bồ Đào Nha xâm lược lãnh thổ Ottoman. Thay vì công nhận tuyên bố của Ottoman về Khilafa, Hoàng đế đã mạnh dạn nỗ lực để được công nhận là lãnh đạo thế tục của các thần dân Muslim của mình. Chính sách của Akbar đối với Ottoman là không thực tế. Bởi lẽ, nếu quan hệ tốt với Ottoman sẽ buộc Uzbeks từ bỏ việc tuyên truyền chống Mughal mà họ đã tiến hành ở các tỉnh Tây Bắc của đế chế Mughal (21). Và nếu hợp tác Mughal-Ottoman tốt đẹp sẽ mang lại nhiều lợi ích chung cho hai bên.

Hơn bất cứ điều gì, nó sẽ cứu những người hành hương Muslim từ Ấn Độ khỏi sự đau khổ và nhục nhã mà họ phải chịu đựng dưới tay của những kẻ cướp biển Bồ Đào Nha diễn ra chủ yếu trong nửa đầu thế kỷ XVI (22). Mặc dù nhìn chung chính sách đối ngoại của Akbar dựa trên “chính trị thực dụng”. Tuy nhiên, trong trường hợp quan hệ với Ottoman thì ông đã bỏ qua khá nhiều lợi ích. Akbar, đã bỏ qua tiềm năng của sự hợp tác này và do đó bỏ lỡ cơ hội tốt để thực hiện lời hứa của mình về việc tuyên bố jihad (23) chống lại Firangis (người châu Âu), để bảo vệ tốt hơn tuyến đường biển đến các Thành phố Thánh khỏi Bồ Đào Nha.

Dưới thời cai trị của Hoàng đế Jahangir (trị vì từ 1605 - 1627), quan hệ Ottoman - Mughal được xây dựng dựa trên mối quan hệ hòa hữu và ở một mức độ nào đó, thậm chí phụ thuộc vào vương triều Safavid (24). Điều này làm tổn hại đến quan hệ thân thiện với Uzbeks và Ottoman. Jahangir đã nhận thấy sự bất tiện của chính sách này vào cuối triều đại của mình và phải dựa vào sự hỗ trợ của Uzbek và Ottoman chống lại Safavids. Sau khi Jahangir qua đời vào năm 1627, quan hệ Mughal-Ottoman phần nào cải thiện. Shah Jahan (25) ngay từ đầu triều đại của mình, đã khôi phục ý tưởng của cha mình về một liên minh các thế lực Sunni chống lại Ba Tư. Ông có ý định cạnh tranh ảnh hưởng với đế quốc Safavid, đặc biệt trong việc kiểm soát các vùng chiến lược như Qandahar. Để thực hiện tham vọng mở rộng lãnh thổ, mối quan hệ với đế quốc Ottoman từng gián đoạn được ông nối lại vào năm 1649 khi Sultan Mehmed IV cử đặc sứ đến Delhi nhằm khôi phục ngoại giao.

Nhằm cải thiện quan hệ với Mughal và khôi phục ảnh hưởng trong khu vực, Sultan Mehmed IV của Ottoman đã có sáng kiến cử Sayyid Mohi-uddin làm đặc sứ đến triều đình Mughal, mang theo một bức thư (để

ngày 16-5-1649), thông báo về việc Mehmed IV lên ngôi và đề nghị Mughal hỗ trợ trong việc hòa giải giữa Nazar Muhammad và con trai ông là Abdul Aziz. Đặc sứ Sayyid Mohi-uddin đến cảng Surat vào năm 1650 và được đón tiếp trọng thể trước khi đến kinh đô của Mughal. Ông ở lại đến tháng 11-1651 mới trở về Ottoman. Sáng kiến ngoại giao này đã giúp khôi phục quan hệ giữa hai đế quốc, vốn bị gián đoạn do căng thẳng chính trị và cạnh tranh với đế quốc Safavid. Đến thời điểm Shah Jahan bị phế truất năm 1658, quan hệ giữa Ottoman và Mughal đã được cải thiện đáng kể. Shah Jahan cũng là Mughal đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Ottoman.

Tuy nhiên, tham vọng quá lớn của Shah Jahan cùng với sự ám ảnh về ý tưởng chinh phục các vùng đất đã phá hủy kế hoạch cũng như uy tín của ông. Can thiệp quân sự của Shah Jahan vào Trung Á khiến ông bị cô lập trong thế giới Islam. Trước đó, vào thời kỳ Hoàng đế Akbar cai trị (1556 - 1605), đế chế Ba Tư không đủ mạnh, như sau này dưới triều đại của Abbas I và Abbas II, để gây ra bất kỳ mối đe dọa nghiêm trọng nào đối với Mughal. Do đó, Akbar không bao giờ cảm thấy cần phải lôi kéo Ottoman. Tuy nhiên, Jahangir và Shah Jahan cảm thấy bị đe dọa bởi Ba Tư và đã cân nhắc ý tưởng về một liên minh với người theo dòng Sunni để chống lại Safavids (26). Các hoàng đế Mughal thường gắn bó với chính sách này miễn là nó phục vụ lợi ích của họ nhưng sẵn sàng từ bỏ nó khi họ hoàn thành mục tiêu và không còn mang lại lợi ích. Dưới thời Shah Jahan, sau khi chiếm được Qandahar vào năm 1638, ông đã từ bỏ chính sách đoàn kết Sunni và đơn phương đình chỉ quan hệ ngoại giao với đế quốc Ottoman. Quyết định này phản ánh sự thay đổi trong chiến lược đối ngoại của Shah Jahan, chuyển từ việc tìm kiếm

liên minh với Sunni chống lại Safavid sang tập trung vào lợi ích chiến lược riêng của đế quốc Mughal. Việc thiên về duy trì toàn vẹn lãnh thổ của đế chế Uzbek cũng khiến họ phải lôi kéo Mughal. Ottoman tỏ ra thực sự quan tâm và chân thành trong mong muốn kết thân với Mughal. Sự cay nghiệt và nhạy cảm quá mức của Shah Jahan đối với những thiếu sót nhỏ trong ngôn từ của các thư gửi đế quốc Ottoman, và sự ôn hòa, hào phóng của Ottoman trong việc thừa nhận lỗi lầm của mình một cách lịch thiệp cũng như các thông điệp hòa giải và mong muốn tiếp tục trao đổi phái đoàn mà không bị gián đoạn chứng minh cách tiếp cận tích cực, nhiệt tình và trung thực của họ (27).

Tuy nhiên, đến giai đoạn 1658-1748, quan hệ Ottoman - Mughal được đánh dấu bằng nhiều biến động. Trong suốt triều đại gần năm mươi năm của mình, Aurangzeb (1658 đến 1707) vẫn tỏ ra thờ ơ với đế chế Ottoman. Sự suy yếu quyền lực của Safavid, sau cái chết của Shah Abbas II vào năm 1666, đã giảm áp lực lên biên giới Tây Bắc của đế chế Mughal. Mặt khác, việc sáp nhập Bijapur và Golkunda vào năm 1687 và việc hành quyết nhà cai trị Maratha Shambhaji vào năm 1689 đã củng cố đáng kể vị thế của Aurangzeb. Gần như toàn bộ tiểu lục địa giờ đây nằm dưới sự kiểm soát của ông. Ông không bao giờ nghiêm túc cân nhắc ý tưởng tái chinh phục Qandahar từ người Ba Tư và do đó không cần sự hỗ trợ của Ottoman về vấn đề này.

Trong ba thập kỷ đầu triều đại của mình, Aurangzeb duy trì quan hệ thân thiện với Mecca. Nhiều phái đoàn ngoại giao đến từ Mecca đã được Hoàng đế Aurangzeb đáp lại bằng những cử chỉ ấm áp và thân thiện tương xứng. Các đại diện Mughal mang theo trợ cấp cho Sharif (tước hiệu thủ lĩnh quý tộc tại Mecca) và cư dân của các Thành phố Thánh, thăm Mecca đều

dẫn. Các đoàn hành hương Haj cùng với Mir Haj hoàng gia (28) tiếp tục khởi hành đến Mecca trong các cuộc hành hương hàng năm. Tuy nhiên, trong những năm cuối triều đại của mình, lòng tham của các Sharif của Mecca (29) đã làm Aurangzeb thất vọng. Ông ngừng đáp ứng các yêu cầu trợ giúp tài chính của Sharif và đình chỉ hoàn toàn quan hệ chính thức với Mecca. Quan hệ này chỉ được khôi phục sau cái chết của Aurangzeb năm 1707. Các hoàng đế Bahadur Shah, Farrukhsiyar và Muhammad Shah tiếp nhận các phái đoàn từ Mecca. Họ cũng gửi quà đến các Sharif. Farrukhsiyar thậm chí còn phê duyệt một khoản trợ cấp hàng năm 100.000 rupee cho các Sharif. Trong triều đại của Muhammad Shah (1719-1748), một đại diện thường trực của Sharif bắt đầu cư trú tại Surat. Điều này phản ánh mối quan hệ ngoại giao ổn định giữa đế quốc Mughal và Sharif Mecca vào thời điểm đó.

Sau khi Muhammad Shah qua đời vào năm 1748, quan hệ giữa Mughal với các hậu duệ của các Sharif khá ổn định và vững chắc. Mặc dù có uy tín tôn giáo mà các Sharif được hưởng nhưng Mughal không đối xử ngang hàng với họ. Họ không bao giờ gửi một phái đoàn đế quốc đầy đủ đến Mecca. Đây là ấn tượng mà chúng ta có được từ câu chuyện của các nhà biên niên sử Mughal. Trong khi chỉ định các sứ giả của các Sharif là đại sứ, các nhà biên niên sử này luôn mô tả các quan chức Mughal đến Mecca là đại diện hoặc sứ giả đế quốc. Họ gọi các lá thư của các Sharif, được mang đến bởi các sứ giả của Sharif hoặc bởi các đại diện đế quốc, không phải là Murasla hoặc Maktub, những thuật ngữ biểu thị thư từ giữa những người ngang hàng, mà là arzdasht (từ chỉ một lá thư từ cấp dưới gửi đến cấp trên).

Lá thư của Akbar gửi đến Sharif Abu Numay II là một ví dụ điển hình về thái độ bề trên mà các Hoàng đế Mughal thể hiện khi gửi thư đến các Sharif. Lá thư có giọng điệu quyền uy, đảm bảo với các Sharif về những ân huệ đế quốc không giới hạn, và ra lệnh cho các Sharif thực hiện các chỉ thị hoàng gia. Mặt khác, các Sharif không phản đối sự đối xử này. Họ sẵn sàng đóng vai trò cấp dưới miễn là Mughal sẵn sàng chi tiền cho họ.

Quan hệ với các Sharif của Mecca không có nhiều ảnh hưởng đến việc định hình quan hệ Ottoman - Mughal. Chính sách Mughal đối với Ottoman phần lớn được điều chỉnh bởi các diễn biến ở Ba Tư. Trong việc này, các Sharif của Mecca hầu như không có tiếng nói. Tương tự, các Sharif, dù quyền lực trong lãnh thổ của mình, không thể ảnh hưởng đến các quyết định, dù ủng hộ hay chống lại Mughal, tại triều đình Ottoman. Chỉ một lần các diễn biến ở Hijaz có tác động tiêu cực đến quan hệ Mughal-Ottoman. Đó là cuộc tranh cãi về hoạt động của những người hành hương Ấn Độ tại Mecca, trong triều đại của Akbar, dẫn đến sự thù địch giữa hai bên. Tuy nhiên, đây hoàn toàn là hành động của Akbar. Ông đã phản ứng quá mức với một sự việc nhỏ và thổi phồng nó. Vì điều này, cả Sharif của Mecca lẫn Sultan Ottoman không thể bị quy trách nhiệm. Sau sự việc này, những người hành hương Ấn Độ dường như đã giữ mình khỏi rắc rối. Từ đó trở đi, quan hệ giữa hai vương quốc Islam diễn ra theo cách thông thường.

Theo quan điểm của Hoàng đế Aurangzeb, Ottoman cũng có lỗi vì không công nhận ông trong lúc cần nhất. Tất cả những yếu tố này dường như đã định hướng thái độ của Aurangzeb đối với Ottoman. Tuy nhiên, trách nhiệm đình chỉ

quan hệ ngoại giao và chính trị Mughal-Ottoman dường như thuộc về Aurangzeb. Ông cũng đã ngừng trao đổi phái đoàn với Ba Tư. “Tình trạng cô lập ngoại giao,” mà theo Giáo sư Riazul Islam nhận xét một cách thích hợp, “điều mà Aurangzeb để lại cho đế chế Mughal là không hề mong muốn” (30).

Farrukhsiyar (trị vì từ năm 1713 đến 1719) đã cố gắng phá vỡ sự cô lập ngoại giao này của đế chế Mughal. Ông đã gửi các phái đoàn đến Istanbul và Isfahan. Những nỗ lực của ông để khôi phục mối quan hệ Mughal-Ottoman bị đình chỉ từ lâu đã đạt được ít thành công. Lá thư của ông gửi đến Sultan Ahmad III không tạo được ấn tượng thuận lợi tại triều đình Ottoman. Trong giai đoạn này, Ottoman cũng bận tâm với việc bảo vệ các lãnh thổ châu Âu của họ khỏi mối đe dọa của Áo. Hơn nữa, đến năm 1716, khi sứ giả Mughal đến Istanbul, sự sụp đổ của triều đại Safavid đã trở thành một thực tế được xác lập. Do đó, Ottoman không cảm thấy cần phải thúc đẩy quan hệ chặt chẽ với Mughal. Vì thế, Ahmad III không gửi một phái đoàn đáp lễ, thay vào đó là hài lòng với một câu trả lời thân thiện cho lá thư của Farrukhsiyar. Cái chết của Farrukhsiyar vào năm 1719 đã chấm dứt mọi cơ hội tiếp tục phát triển mối quan hệ Mughal-Ottoman. Ngay từ đầu triều đại của mình, Muhammad Shah (trị vì đế quốc Mughal từ năm 1719 đến 1748) đã trao đổi thư từ với Sultan Ahmad III. Tuy nhiên, động lực thực sự để thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn đến từ sự trỗi dậy của Nadir Shah ở Ba Tư, người được định sẵn để trở thành mối nguy hiểm như nhau đối với cả Mughal lẫn Ottoman. Cả hai đều thể hiện sự lo lắng và quan ngại sâu sắc để loại bỏ mối nguy Ba Tư mới này. Do đó, Ottoman hoan nghênh những đề xuất của Muhammad Shah về một liên minh

Mughal-Ottoman chống lại Ba Tư. Nhiều phái đoàn và thư từ đã được trao đổi giữa hai bên. Trục Shahjahanabad-Istanbul đã hình thành. Do đó, Muhammad Shah có sự hài lòng khi đưa Mughal trở lại dòng chính của thế giới Islam. Vào thời điểm ông qua đời, quan hệ Mughal-Ottoman đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, đây là tia sáng cuối cùng trong quan hệ giữa hai đế chế, bởi sau năm 1748, quan hệ này đột ngột dừng lại. Năm 1748, phái đoàn Ottoman cuối cùng rời khỏi kinh đô Shahjahanabad (Delhi) và trở về Istanbul. Sau thời điểm này, không có ghi chép nào về việc trao đổi sứ mệnh ngoại giao giữa hai đế chế. Mặc dù một số tiểu vương ở Ấn Độ vẫn duy trì liên lạc văn hóa với Ottoman, nhưng quan hệ chính thức giữa hai triều đình đã chấm dứt hoàn toàn. Đối với Ottoman, các liên hệ với Mughal đã trở thành lịch sử (31).

Sở dĩ mối quan hệ này đột ngột dừng lại từ sau năm 1748 là do: *Thứ nhất*, sau khi Hoàng đế Aurangzeb qua đời (1707), đế quốc Mughal lâm vào tình trạng suy yếu nghiêm trọng nên không còn đủ khả năng duy trì các mối quan hệ ngoại giao quốc tế một cách hiệu quả. *Thứ hai*, những thay đổi, biến động nhanh chóng của tình hình thế giới đã buộc Ottoman phải sắp xếp lại thứ tự các ưu tiên chiến lược. Từ giữa thế kỷ XVIII, đế quốc Ottoman phải đối mặt với nhiều thách thức ở châu Âu và Trung Đông, đặc biệt là cuộc chiến với Ba Tư (1743-1746). Mặc dù trước đó Ottoman và Mughal đã thiết lập liên minh để chống lại Hoàng đế Ba Tư Nader Shah, nhưng sau khi Nader Shah qua đời năm 1747 và Muhammad Shah qua đời năm 1748, Ottoman thấy không cần thiết phải duy trì quan hệ ngoại giao với một đế quốc đang suy tàn như Mughal nữa. Ottoman bắt đầu tập trung vào việc củng cố vị thế trung tâm quyền lực Islam toàn cầu của mình. Do đó,

Ottoman ưu tiên thiết lập quan hệ với các thế lực Islam mới nổi và các quốc gia châu Âu, đồng thời giảm dần sự quan tâm đến tiểu lục địa Ấn Độ, nơi mà ảnh hưởng của Mughal đang suy giảm nhanh chóng.

Mặc dù quan hệ chính thức giữa hai triều đình đã chấm dứt hoàn toàn nhưng một số tiểu vương ở Ấn Độ vẫn duy trì liên lạc văn hóa với Ottoman. Người ta thấy có người dân Ottoman ở vùng biển Ấn Độ Dương di cư vào Ấn Độ. Họ chủ yếu là các chuyên gia quân sự (đặc biệt là những người chế tạo pháo), giới thương gia và học giả tôn giáo. Một số trong số này có thể đã đến Ấn Độ từ thời kỳ trước. Đầu thế kỷ XVI, người dân Ottoman đóng một vai trò quan trọng trong quân đội người Gujarati, cũng như tại nhiều khu vực khác ở Ấn Độ. Các học giả từ Ottoman đóng vai trò trong việc truyền bá Islam sang Ấn Độ. Hậu duệ người Ottoman có vai trò quan trọng trong sự phát triển của giáo phái Sufi ở Ấn Độ (32). Từ thế kỷ XVII, nhiều học giả, giáo sĩ Ấn Độ cũng sang để chế Ottoman để tìm hiểu và nghiên cứu về Islam.

3. Kết luận

Có thể thấy sự hòa hợp trong mối quan hệ giữa Ottoman và Mughal chính là cộng đồng đức tin và bản sắc giáo phái khi cả Mughal và Ottoman đều là theo dòng Sunni. Trong thư tín ngoại giao của họ, các quốc vương của cả hai đều thể hiện định kiến giáo phái và sự nhiệt tình của họ đối với đoàn kết Sunni. Ba Tư Safavid là mục tiêu chính của những lời chỉ trích chính thống này. Họ lên án Safavids là kafir và mulhid (người đi lệch khỏi con đường đúng đắn), chế giễu họ là Redheads và Zindigs (những kẻ đạo đức giả không đáng tin), và kêu gọi “phá hủy các giới luật của dị giáo và sai lầm”. Họ cũng gọi nhau là “người tiêu diệt mulhids và rafizis (những kẻ ly

khai)” và “người hỗ trợ quyền thống trị của Sunni và kẻ phá vỡ đầu của Shia”. Tuy nhiên, dù tuyên bố mạnh mẽ về đoàn kết Sunni, Mughal không bao giờ sử dụng nó như ngọn đuốc dẫn đường cho chính sách của họ đối với Ottoman. Họ viện dẫn nó vào thời điểm xung đột với Ba Tư và từ bỏ nó ngay khi đã phục vụ mục đích của mình. Do đó, Mughal sử dụng chủ đề đoàn kết giáo phái như một công cụ tiện lợi để phục vụ lợi ích cá nhân của họ nhưng không phải là một hệ tư tưởng. Cho nên, không có gì ngạc nhiên khi đề xuất thường xuyên về liên minh Sunni chống lại Ba Tư không bao giờ thành hiện thực bền vững. Safavid là mối đe dọa đối với cả Mughal và Ottoman; cả hai thế lực đều có vấn đề phòng thủ chung chống lại người Ba Tư. Trong thế kỷ XVII, các tham vọng của Safavid đối với Qandahar và Baghdad đã kéo hai bên lại gần nhau hơn. Tuy nhiên, sự hòa hợp Mughal-Ottoman về vấn đề Ba Tư chỉ có ảnh hưởng tạm thời đối với quan hệ Mughal-Ottoman. Mughal chỉ gắn bó với chính sách liên minh thân thiện với Ottoman khi Ba Tư gây ra mối đe dọa đối với họ. Khi quyền lực Safavid suy tàn và mối đe dọa từ Ba Tư biến mất, Mughal nhanh chóng từ bỏ tư thế ủng hộ Ottoman. Đôi khi, họ cũng duy trì quan hệ tích cực và thân thiện với Safavids.

Bên cạnh đó, sự xung đột cũng luôn tiềm ẩn trong mối quan hệ này. Trong số các yếu tố xung đột, yếu tố hàng đầu là tình bạn của Ottoman với Uzbeks, những người mà Mughal coi là kẻ thù chính của họ. Sự thù địch Mughal-Uzbek là truyền thống. Một trong những con trai của Hoàng đế Shah Jahan đã xâm lược Mawara-an-nahr; tuy nhiên, cuộc xâm lược này hóa ra là thất bại lớn nhất trong sự nghiệp của Shah Jahan. Ngoài cạnh

tranh lãnh thổ, còn có một vài lĩnh vực xung đột khác giữa Mughal và Uzbek. Sự hiện diện của Uzbek ở khu vực lân cận tỉnh Kabul của Mughal là một cái gai trong mắt Mughal. Mughal cực kỳ ý thức về nguồn gốc của họ từ Timur. Tự hào về những thành tựu của Timur, họ coi tất cả các quốc vương Islam đương thời, cai trị ở các lãnh thổ từng thuộc về Timur, là kém hơn họ. Jahangir tin rằng Mughal có quyền được Ottoman biết ơn vì sự hào phóng của Timur trong việc khôi phục Sultan Musa bị thách thức cho các lãnh thổ của cha ông bị đánh bại. Ngay cả

hoàng tử Mughal chạy trốn Baisanghar, người đã trú ẩn tại Istanbul vào năm 1632, cũng không ngần ngại khoe khoang về dòng dõi lấy lòng của mình. Mặt khác, Ottoman tự hào về dòng dõi của họ và ý thức về dịch vụ của tổ tiên họ đối với Islam. Trong mắt họ, Timur chỉ là một kẻ nổi loạn. Các nhà biên niên sử Ottoman thường đề cập đến Timur với sự khinh miệt lớn; Naima thậm chí đã lên án ông là một kẻ cướp ngôi. “Cuộc chiến dòng dõi” này tự nhiên rất khó chịu đối với các quốc vương của cả hai và thường gây ra sự bất mãn đáng kể giữa hai đế chế.

CHÚ THÍCH

(1). Naimur Rahman Farooqi (1989). *Mughal-Ottoman Relations: A Study of Political and Diplomatic Relations between Mughal India and the Ottoman Empire, 1556-1748* (Delhi: Idarah-i Adabiyat-i Dihli), 11-12.

(2). Muslim dùng để chỉ người theo Islam.

(3). Vương quốc Islam Mamluk là một quốc gia cai trị Ai Cập, Levant và Hejaz (phía Tây Ả Rập) vào giữa thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XVI.

(4). Socotra là một hòn đảo lớn nhất trong quần đảo Socotra (thuộc Yemen), nằm ở phía Tây Bắc Ấn Độ Dương, gần vịnh Aden, cách bờ biển Yemen khoảng 240km và cách mũi Horn of Africa (Somalia) khoảng 380 km. Đây là một vị trí cực kỳ chiến lược vì nằm gần eo biển Bab el-Mandeb, điểm nối giữa Hồng Hải và Ấn Độ Dương. Năm 1507, một hạm đội Bồ Đào Nha do Afonso de Albuquerque chỉ huy đã chiếm Socotra nhằm thiết lập căn cứ để kiểm soát Hồng Hải và thương mại với Ấn Độ, đồng thời tìm cách đe dọa Mecca và Dar al-Islam (các tuyến thương mại do người Muslim kiểm soát). Tuy nhiên, do điều kiện khắc nghiệt và thiếu nước ngọt, khó xây dựng hệ thống phòng thủ vững chắc, và không đạt được mục tiêu chiến lược, người Bồ Đào Nha đã buộc phải bỏ đảo vào năm

1511 (Xem: P. Boxhall, *Potuguese Seafarers in the Indian Ocean*, Asian Affairs, 1992. pp. 322 - 330).

(5). Jeddah là một thành phố tại vùng Tihamah Hejaz trên bờ Biển Đỏ và là một trung tâm đô thị lớn tại miền Tây Ả Rập và cũng là cửa ngõ chính dẫn đến Thành phố Mecca linh thiêng nhất của Islam.

(6). Trận Diu được coi là bước ngoặt then chốt, giúp Bồ Đào Nha củng cố ưu thế hải quân ở Ấn Độ Dương và bắt đầu giai đoạn thiết lập hệ thống thuộc địa thương mại rộng khắp tại châu Á.

(7). Những sự kiện này được đề cập trong tác phẩm *Ottoman Seapower and Levantine Diplomacy in the Age of Discovery* của Palmira Brummett. (Albany: State University Press, 1993).

(8). Tham khảo: Brummett, P. J. (1994). *Ottoman seapower and Levantine diplomacy in the age of discovery*. State University of New York Press, hoặc Casale, G. (2010). *The Ottoman Age of Exploration*. Oxford University Press.

(9). Xem thêm: Soucek, S. (1996). *Piri Reis and Turkish mapmaking after Columbus*. Oxford University Press; Brummett, P. (1994). *Ottoman Seapower and Levantine Diplomacy in the Age of Discovery*. State University of New York Press.

(10). Giancarlo Casale, *The Ottoman Age of Exploration* (New York: Oxford University Press, 2010), 23.

(11). Piri Reis, *Kitab-i Bahriye* (Ankara: Türk Tarih Kurumu, 1935), 30-33.

(12). Tham khảo: Brummett, P. (1994), *Ottoman Seapower and Levantine Diplomacy in the Age of Discovery*, SUNY Press và Casale, G. (2010), *The Ottoman Age of Exploration*, Oxford University Press.

(13). Salih özbaran, "A Turkish Report on the Red Sea and the Portuguese in the Indian Ocean (1525)," in *The Ottoman Response to European Expansion: Studies on Ottoman-Portuguese relations in the Indian Ocean and Ottoman Administration in the Arab Lands During the Sixteenth Century*, ed. Salih özbaran (Istanbul: Isis, 1994), 99-110.

(14). A. C. S. Peacock, "Jeddah and the Red Sea Trade in the Sixteenth Century: Arabian Contexts and Imperial Policy," in *Human Intervention with the Environment in the Red Sea*, eds. Dionysius Agius et al. (Leiden, The Netherlands: Brill, 2017), 290-322.

(15). Salih özbaran, *Ottoman Expansion Towards the Indian Ocean in the 16th Century* (Istanbul: Bilgi University Press, 2009), 80.

(16). Casale, *The Ottoman Age of Exploration*, 51.

(17). Aden là một địa điểm chiến lược nằm ở miền Nam Yemen, tọa lạc bên bờ biển vịnh Aden, ngay tại cửa ngõ phía Nam của Biển Đỏ, nơi tiếp giáp với eo biển Bab-el-Mandeb - điểm nối giữa Biển Đỏ và Ấn Độ Dương.

(18). Casale, *The Ottoman Age of Exploration*, 59; and Özbaran, *Ottoman Expansion*, 83.

(19). Estado da Índia là tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa là "Nhà nước Ấn Độ (thuộc Bồ Đào Nha)". Có thể hiểu đây là các vùng thuộc địa Ấn Độ của Bồ Đào Nha.

(20). Commissariat, M. S. (1938). *History of Gujarat*. Vol. I. Longman, Greens & Co. pp. 477-488.

(21). Sau khi bị người Uzbek đánh bật khỏi Trung Á, Babur (Người sáng lập đế chế Mughal) đã chiếm Kabul và sử dụng nơi này làm bàn đạp để chinh phục Ấn Độ. Điều này khiến người Uzbek coi đế chế Mughal là đối thủ chính trị và tôn giáo và triển khai chiến dịch tuyên truyền chống Mughal tại các tỉnh Tây Bắc của đế chế Mughal. Họ sử dụng các mạng lưới tôn giáo, học giả và thương nhân để lan truyền thông điệp rằng các hoàng đế Mughal không đủ chính danh và đạo đức để lãnh đạo cộng đồng Islam nhằm kích động bất ổn và làm suy yếu sự ủng hộ đối với triều đình Mughal. Nhận thức được mối đe dọa từ các hoạt động tuyên truyền của người Uzbek, Hoàng đế Akbar đã thực hiện các biện pháp quân sự và ngoại giao để củng cố quyền lực tại các tỉnh Tây Bắc, bao gồm việc tăng cường kiểm soát Kabul và thiết lập quan hệ với các lãnh đạo địa phương nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của người Uzbek.

(22). Các cuộc tấn công của Bồ Đào Nha nhắm vào những người hành hương Muslim từ Ấn Độ, trên hành trình qua Biển Đỏ và Ấn Độ Dương, đến Mecca diễn ra chủ yếu trong nửa đầu thế kỷ XVI, đặc biệt căng thẳng trong giai đoạn 1500-1550, khi Bồ Đào Nha tìm cách thiết lập quyền kiểm soát hải quân trong khu vực và ngăn chặn mối liên kết tôn giáo giữa Ấn Độ và thế giới Arab-Ottoman. Chẳng hạn như: Năm 1502, Vasco da Gama bắt giữ và đốt tàu hành hương Muslim gần bờ biển Malabar, gây chấn động trong thế giới Islam; Trong những năm 1508-1510: Bồ Đào Nha mở rộng tấn công vào Biển Đỏ và Vịnh Ba Tư, nhắm cả vào các đoàn hành hương từ Gujarat, Surat; và từ những năm 1520-1540, các hành trình từ Ấn Độ đến Mecca qua Biển Đỏ bị tàu Bồ Đào Nha truy kích, bắt giữ, hoặc đòi thuế, đặc biệt tại các cửa ngõ như Hormuz và Aden (Tham khảo: M. Kooria (2017), "Killed the Pilgrims and Persecuted Them", trong Umar Ryad (Ed.), Brill, Farooqi, N.R. (1988). *Moguls, Ottomans and Pilgrims*, International History Review).

(23). Tiếng Ả Rập, "jihad" nghĩa là sự nỗ lực, phấn đấu, hay cuộc đấu tranh. Trong Islam, jihad có hai hình thức: al-jihad al-akbar (Jihad lớn), chỉ cuộc đấu tranh bên trong mỗi cá nhân để sống đúng với các giá trị Islam, chống lại dục vọng và tội lỗi. Đây là nghĩa tinh thần và đạo đức. Còn al-jihad al-asghar (Jihad nhỏ) là cuộc đấu tranh vũ trang nhằm bảo vệ cộng đồng Muslim khỏi áp bức, hoặc để mở rộng lãnh thổ của đạo Islam. Tức là nghĩa chính trị-quân sự. Thời Trung đại (như Ottoman, Mughal...), tuyên bố jihad thường mang nghĩa: 1. Tuyên chiến tôn giáo: Lời kêu gọi chiến tranh chống lại "kẻ thù của Islam" - có thể là các cường quốc phi Hồi giáo, kẻ thù chính trị, hoặc các cộng đồng Muslim dị giáo (heretical). 2. Có thể được tuyên bố bởi một nhà cai trị thuộc cộng đồng Muslim (sultan, caliph) hoặc ulama, như một biện minh tôn giáo cho hành động quân sự. Trong nội dung trên đây thì "jihad" được hiểu ở nghĩa thứ hai.

(24). Vương triều Safavid (1501-1736) là một trong những triều đại tôn giáo-chính trị vĩ đại và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lịch sử Iran cũng như thế giới Islam. Triều đại này đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành bản sắc dân tộc và tôn giáo của Iran hiện đại, đặc biệt là việc thiết lập hệ phái Shia làm quốc giáo - một dấu ấn văn hóa, chính trị và tín ngưỡng vẫn còn ảnh hưởng cho đến ngày nay.

(25). Shah Jahan (1592-1666), là vị hoàng đế thứ năm của vương triều Mughal ở Ấn Độ, trị vì từ 1628 đến 1658. Ông nổi tiếng trong lịch sử không chỉ vì quyền lực và tham vọng chính trị, mà còn bởi sự bảo trợ cho kiến trúc, nghệ thuật và văn hóa Mughal, đỉnh cao là việc xây dựng Taj Mahal, một trong những công trình kiến trúc biểu tượng của thế giới.

(26). *Hukum Namah*, Royal Asiatic Society of Bengal Ms. Số 1677, ff 10b-16a, được Mohibbul Hasan trích dẫn, *History of Tipu Sultan*, Calcutta, 1971 (tái bản lần thứ hai), tr. 128-130. Cũng xem *Waga-i-Manazil i-Rum*, biên tập bởi Mohibbul Hasan

Asia Publishing House, 1968, tr. 1-2. Đây là nhật ký của phái đoàn của Tipu đến Thổ Nhĩ Kỳ. Nó được duy trì bởi Khwaja Abdul Qadir, Thư ký của phái đoàn này.

(27). M. Hasan, *History of*, trang 137; *Waga-i*, trang 62; *Name Humayun*., tập 9, tr.219-220.

(28). Mir Haj là người đứng đầu đoàn hành hương, thường là một quan chức cao cấp được triều đình chỉ định. Mir Haj hoàng gia chỉ người lãnh đạo và bảo vệ đoàn hành hương trong suốt hành trình là đại diện chính thức của hoàng gia, có thể là một thành viên hoàng tộc hoặc quan đại thần. Vai trò của Mir Haj bao gồm: Đảm bảo an toàn cho đoàn; Quản lý hậu cần, lễ nghi, quan hệ với các nhà chức trách địa phương trên đường đi; Là cầu nối giữa chính quyền và giới giáo sĩ Islam.

(29). Các Sharif của Mecca từng được đế quốc Ottoman công nhận và ủy quyền quản lý vùng Hijaz (nay thuộc Saudi Arabia) cho đến đầu thế kỷ XX.

(30). Riazul Islam. *Indo-Persian relations: a study of the political and diplomatic relations between the Mughul empire and Iran*, (Sources of the History and Geography of Iran, No. 32.) xxiv, 287 pp., front., 5 plates, map. Teheran: Iranian Culture Foundation, 1970.

(31). *Name Humayun*, tập 9, tr. 360-362. Sultan Selim III cũng đã cân nhắc gửi một phái đoàn đến Tipu. Quốc thư đã được soạn thảo vào ngày 8 tháng 6 năm 1799. Tuy nhiên, Tipu đã qua đời vào ngày 4 tháng 5 năm 1799 và quốc thư này đã không đến được tay của hoàng đế Ottoman.

(32). Oman Fathurahman, "New Textual Evidence for Intellectual and Religious Connections Between the Ottomans and Aceh," in *From Anatolia to Aceh: Ottomans, Turks and Southeast Asia*, eds. A. C. S. Peacock and Annabel Teh Gallop (London: Oxford University Press, 2015), 293-309, esp. 304-307.